

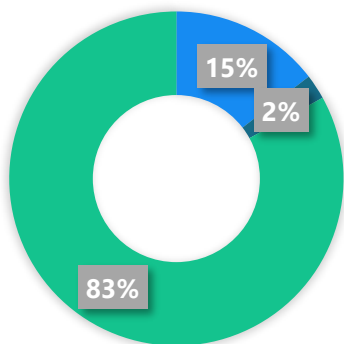
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch 29/12/2023

Giá hiện tại (VNĐ)	37,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	39,599
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	33,763
SL cổ phiếu LH	29,846,648
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,715
% sở hữu nước ngoài	14.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	598
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,104
P/E	7.2
EPS	5,169

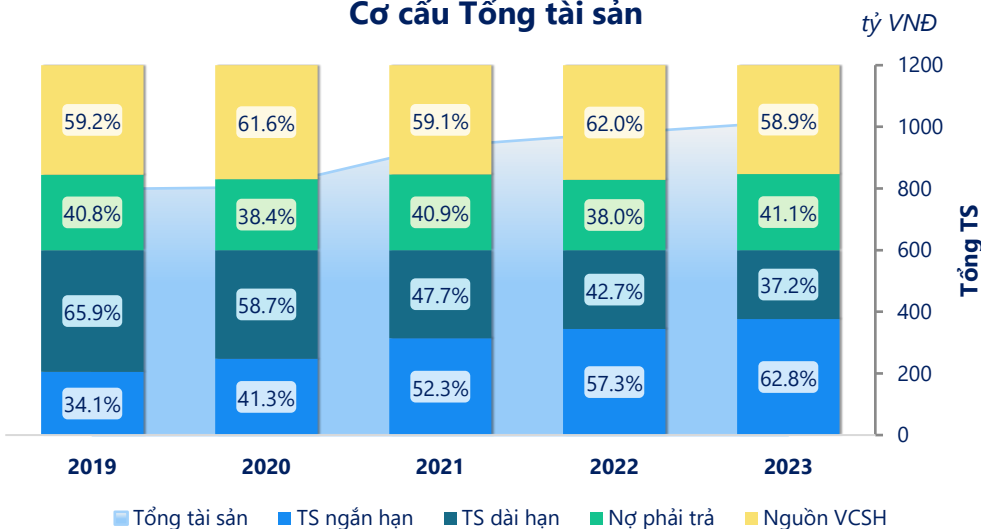
	YTD	1T	3T	6T
SMB	-4.5%	0.0%	0.1%	4.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

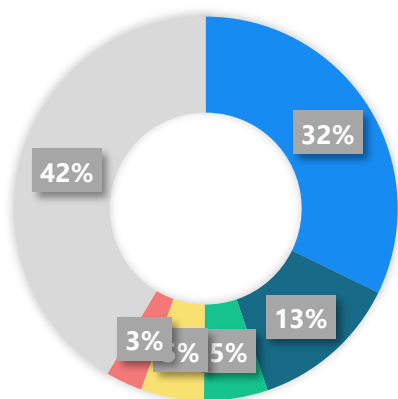
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SMB** năm 2023 tăng trưởng **3.89%** so với năm trước, đạt **1,017** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

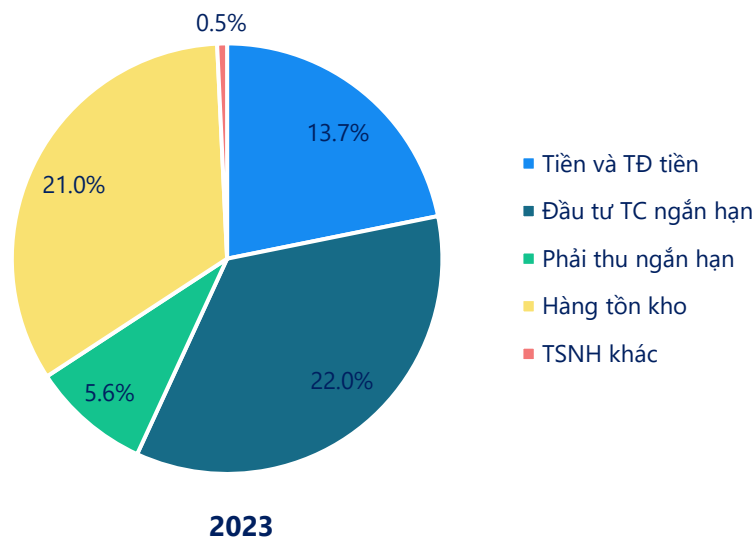


- Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn
- CTCP Thương mại Địa Ốc Việt
- Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Phú Yên
- Capital Shine Ltd
- Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú
- Khác

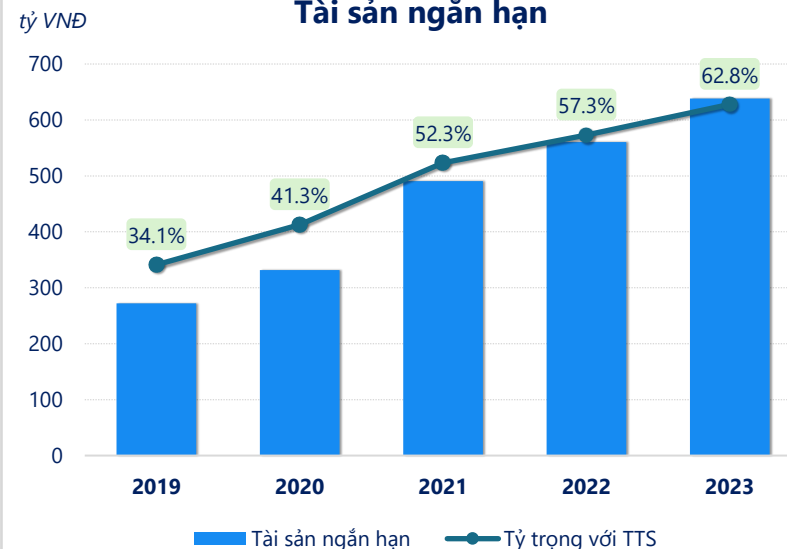
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **83.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 14.6% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 2.41%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn** sở hữu **32.2%**, lớn thứ 2 là CTCP Thương mại Địa Ốc Việt nắm giữ 12.5% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Phú Yên nắm giữ 5.37%.

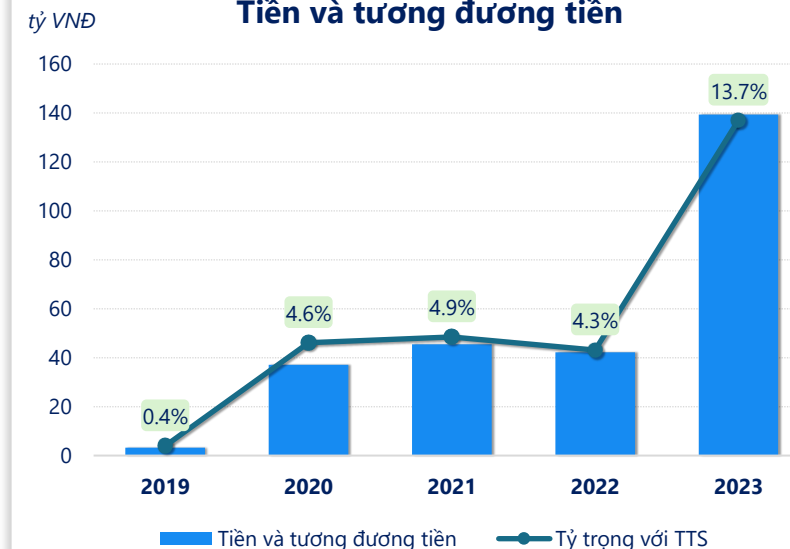
### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Tài sản ngắn hạn



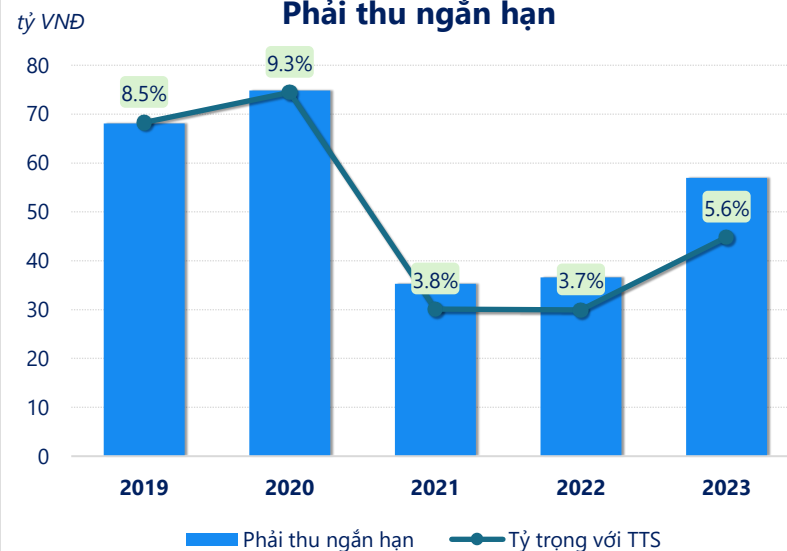
### Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của SMB đạt **638.2** tỷ đồng, tăng trưởng **13.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **62.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.0% trên tổng tài sản.

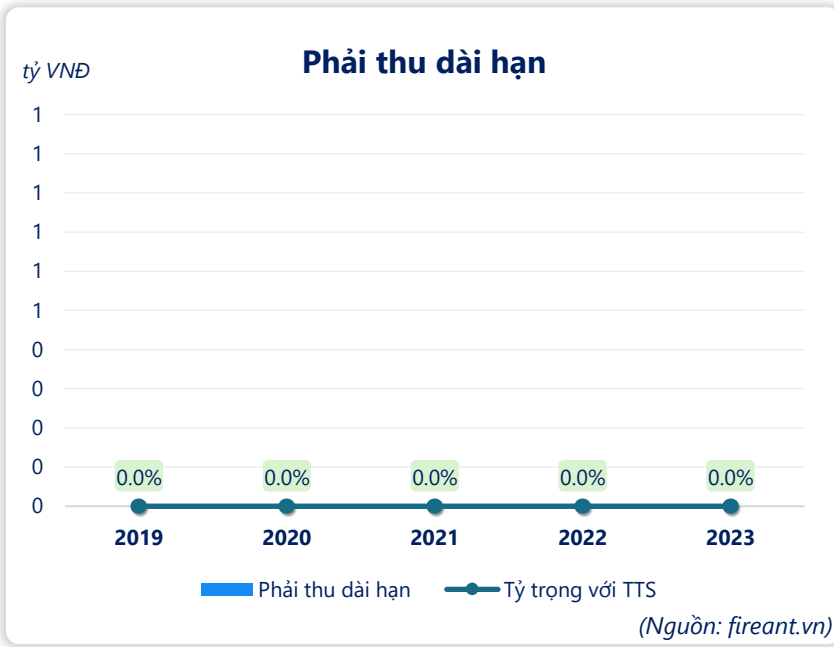
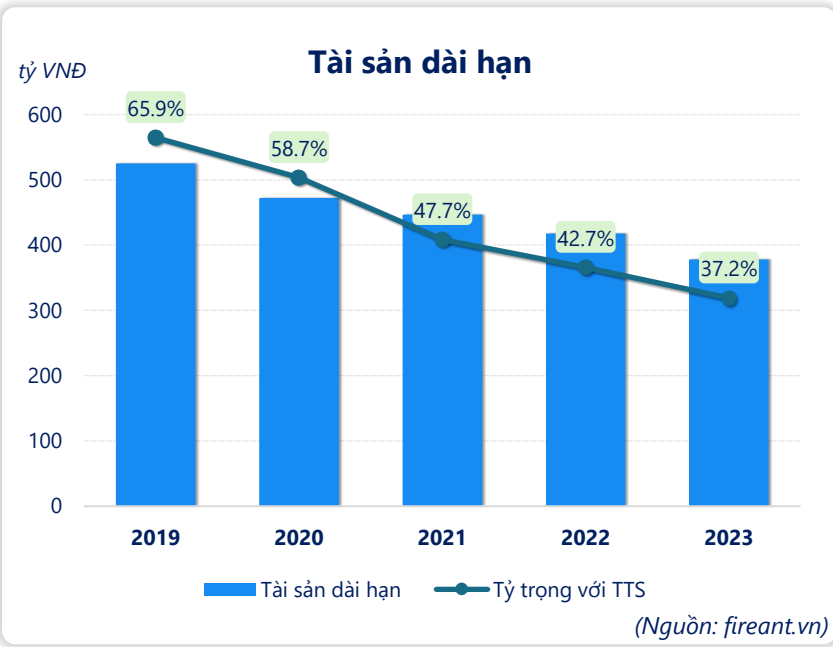
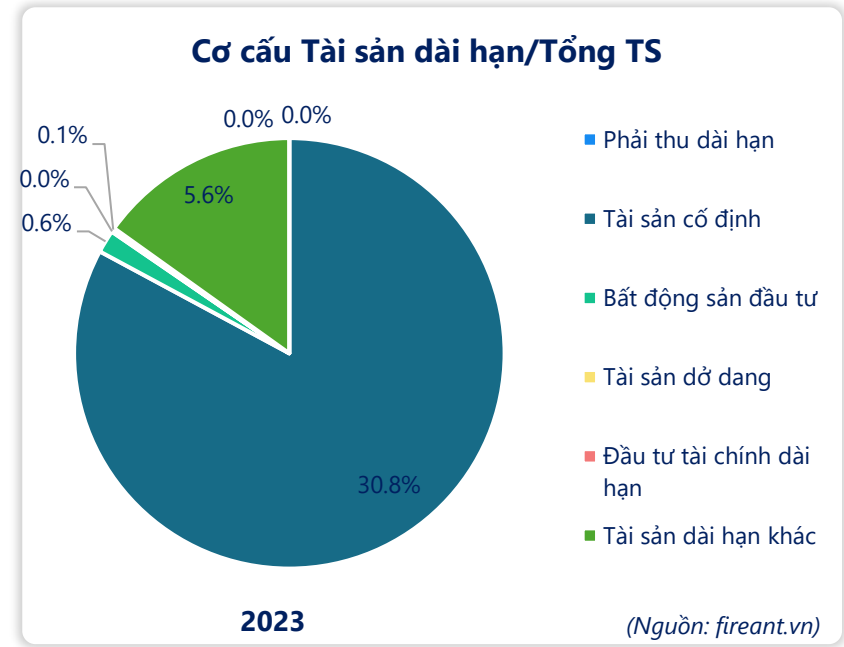
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

### Phải thu ngắn hạn



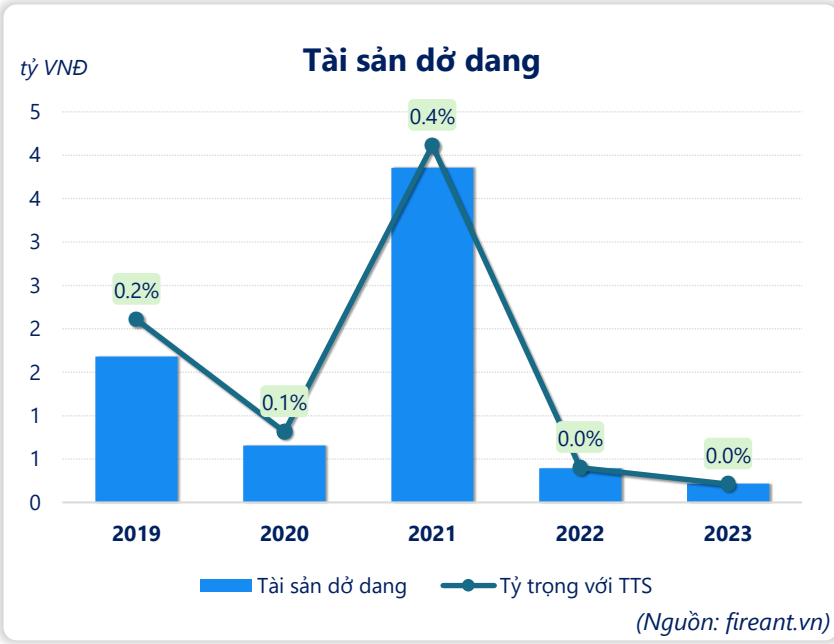
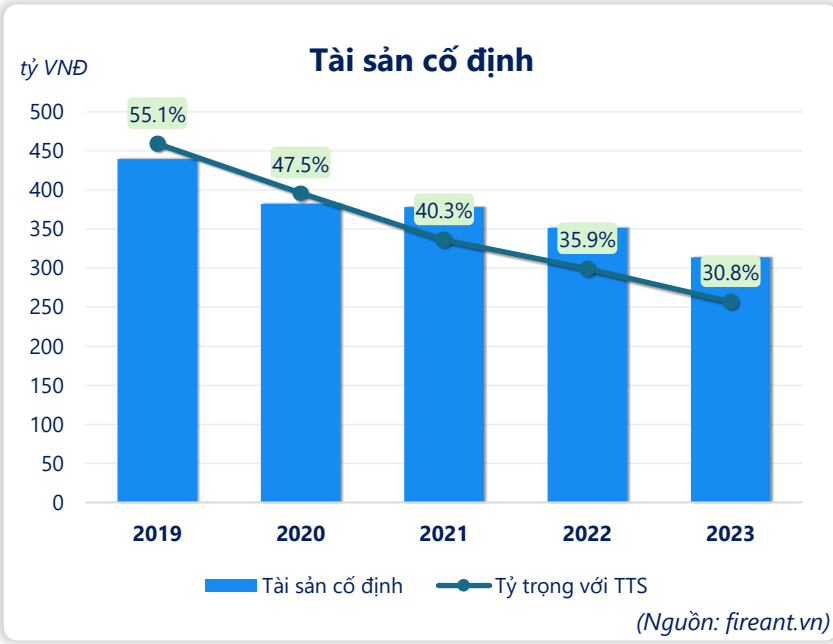
### Hàng tồn kho

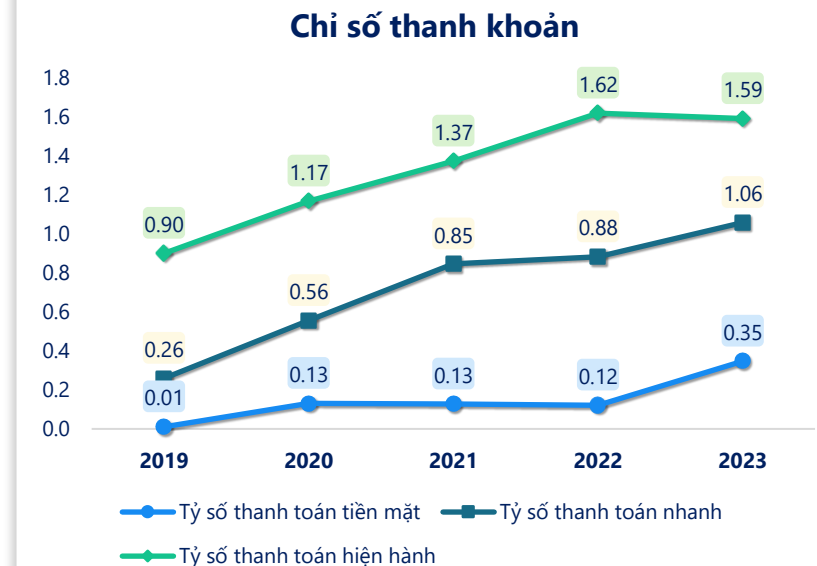
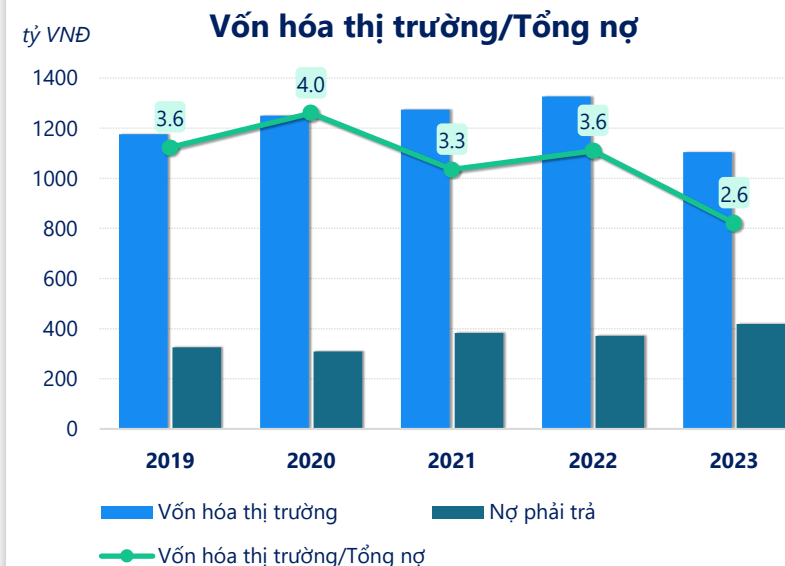
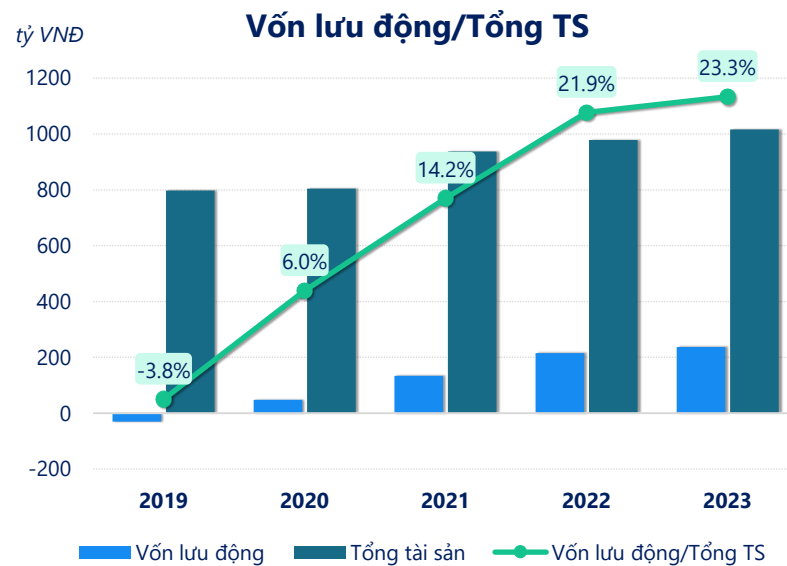
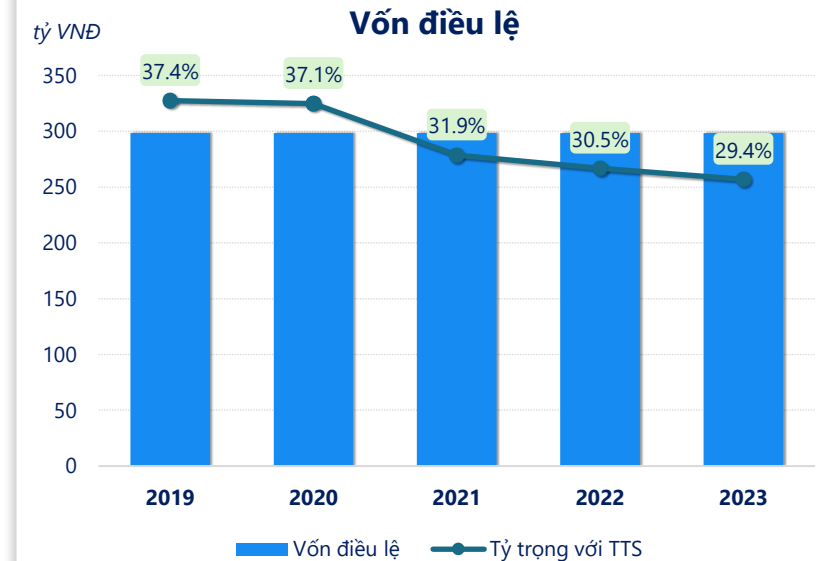
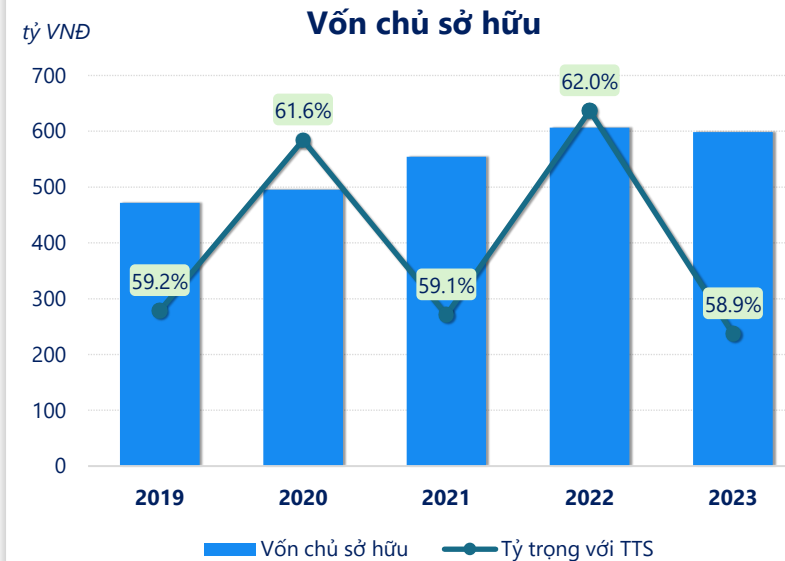
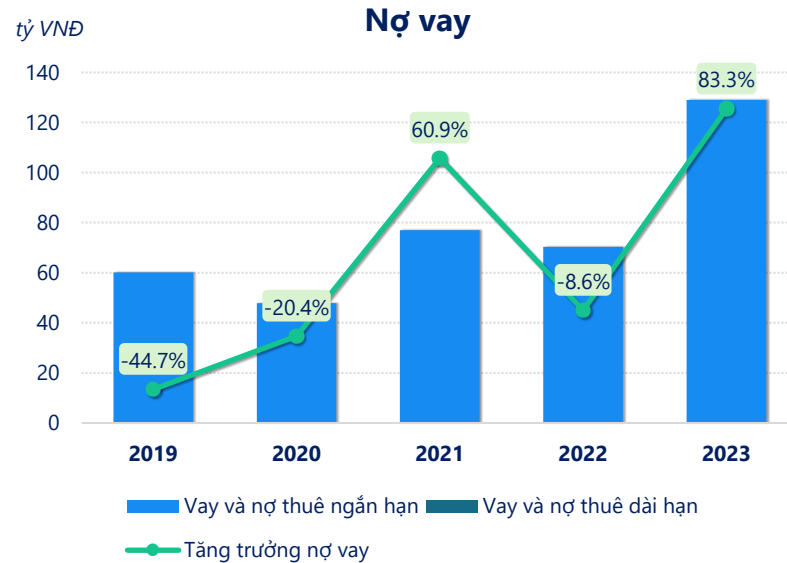




**Tài sản dài hạn** đạt **378.4** tỷ đồng giảm **9.44%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **37.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **30.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.63%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,017</b>	<b>978</b>	<b>3.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>638</b>	<b>561</b>	<b>13.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	139	42.2	230%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	224	220	1.6%
Phải thu ngắn hạn	57.0	36.6	55.6%
Hàng tồn kho	214	255	-16.3%
Tài sản ngắn hạn khác	4.73	6.64	-28.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>378</b>	<b>418</b>	<b>-9.4%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	313	351	-10.8%
Bất động sản đầu tư	6.47	6.83	-5.3%
Tài sản dở dang	0.22	0.39	-45.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.98	0.98	0.0%
Tài sản dài hạn khác	57.2	58.3	-1.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>418</b>	<b>372</b>	<b>12.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>401</b>	<b>346</b>	<b>15.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	129	70.4	83.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	48.3	27.9	72.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>17.2</b>	<b>25.7</b>	<b>-33.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>598</b>	<b>607</b>	<b>-1.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>598</b>	<b>607</b>	<b>-1.4%</b>
Vốn điều lệ	298	298	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,525</b>	<b>1,207</b>	<b>1,191</b>	<b>1,387</b>	<b>1,320</b>
Giá vốn hàng bán	1,170	896	876	1,014	978
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>355</b>	<b>311</b>	<b>315</b>	<b>373</b>	<b>341</b>
Doanh thu HĐTC	1.15	3.49	8.63	15.8	22.5
Chi phí TC	4.75	3.38	3.14	4.51	4.31
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.74</b>	<b>3.38</b>	<b>2.98</b>	<b>4.45</b>	<b>4.21</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0.06
Chi phí bán hàng	41.1	51.2	53.6	74.4	77.6
Chi phí QLDN	71.4	67.3	70.4	79.5	87.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>239</b>	<b>193</b>	<b>197</b>	<b>231</b>	<b>194</b>
Lợi nhuận khác	20.2	6.34	2.80	1.01	1.30
<b>LN trước thuế</b>	<b>259</b>	<b>199</b>	<b>199</b>	<b>232</b>	<b>196</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>207</b>	<b>159</b>	<b>159</b>	<b>185</b>	<b>154</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>207</b>	<b>159</b>	<b>159</b>	<b>185</b>	<b>154</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	261	219	292	128	162
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-84.3	-72.9	-220	-17.4	10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-202	-113	-63.3	-114	-75.6
Tiền đầu kỳ	28.7	3.17	37.1	45.5	42.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-25.5</b>	<b>33.9</b>	<b>8.38</b>	<b>-3.25</b>	<b>97.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	0.02	0.02
Tiền cuối kỳ	3.17	37.1	45.5	42.2	139